

Số: 2684/TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
UBCK NHÀ NƯỚC, SỞ GD&ĐT HÀ NỘI VÀ CỦA DOANH NGHIỆP**

**V/v: Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2023  
(Báo cáo hợp nhất)**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;  
- Các cổ đông Tổng công ty TVTK GTVT-CTCP.

- Tên giao dịch: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP
- Mã chứng khoán: TED;
- Địa chỉ trụ sở chính: 278 Tôn Đức Thắng, P. Hàng Bột, Q. Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84-4).38514431. Fax: (84-4).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Công Tâm.
- Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động.
- Loại thông tin công bố:  24h;  72h;  Yêu cầu;  Bất thường;  Định kỳ

**Nội dung công bố thông tin:**

- Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2023 (Báo cáo hợp nhất)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGD (b/c)
- Website TCT;
- Lưu Tổ CBTT./.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Nguyễn Công Tâm**

## Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY  
TỰ VẬN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(Đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-35

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước được chính thức chuyển thành công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Sơn	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 15/08/2023
Ông Bùi Trần Long	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2023

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Mạch Thanh Toàn	Trưởng ban
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên
Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

**Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Hữu Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2023

Số: 230823.009/BCTC.FIS2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 23 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH  
Hàng Kiểm toán AASC



**Đỗ Thị Ngọc Dung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2023-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.232.378.865.078</b>	<b>1.246.417.441.428</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>158.198.992.245</b>	<b>189.722.780.688</b>
111	1. Tiền		105.328.515.950	157.665.159.188
112	2. Các khoản tương đương tiền		52.870.476.295	32.057.621.500
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>112.484.622.143</b>	<b>47.792.977.238</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		112.484.622.143	47.792.977.238
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>643.103.923.939</b>	<b>651.504.060.839</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	507.751.929.559	535.568.115.578
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	86.606.850.974	89.784.160.510
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	98.908.264.631	76.276.707.051
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(50.163.121.225)	(50.124.922.300)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>317.393.218.726</b>	<b>356.856.069.860</b>
141	1. Hàng tồn kho		321.529.635.149	361.669.219.747
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.136.416.423)	(4.813.149.887)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.198.108.025</b>	<b>541.552.803</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	83.580.018	366.608.629
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.114.528.007	174.944.174
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>85.398.792.642</b>	<b>88.229.292.627</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>69.969.231.618</b>	<b>73.318.444.153</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	66.228.413.558	69.805.816.753
222	- Nguyên giá		246.448.290.608	245.469.463.563
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(180.219.877.050)	(175.663.646.810)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.740.818.060	3.512.627.400
228	- Nguyên giá		18.849.422.225	18.026.296.225
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.108.604.165)	(14.513.668.825)
<b>260</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.429.561.024</b>	<b>14.910.848.474</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	14.955.957.952	14.428.083.737
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		473.603.072	482.764.737
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.317.777.657.720</b>	<b>1.334.646.734.055</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.019.418.541.516</b>	<b>1.014.021.867.221</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.017.131.896.612</b>	<b>1.011.355.877.693</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	61.143.544.116	79.427.699.204
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	541.303.421.326	575.184.852.256
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	38.134.917.095	19.862.806.796
314	4. Phải trả người lao động		146.431.876.424	128.194.841.349
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	86.083.323.359	58.910.080.423
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		1.067.451.852	1.067.451.852
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		395.350.000	431.000.000
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	17	114.418.978.205	104.850.895.544
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	4.060.807.509	20.515.925.496
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.000.000.000	14.280.000.000
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.092.226.726	8.630.324.773
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.286.644.904</b>	<b>2.665.989.528</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		545.454.545	545.454.545
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	1.189.257.000	1.255.601.628
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	551.933.359	864.933.355
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>298.359.116.204</b>	<b>320.624.866.834</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>298.359.116.204</b>	<b>320.624.866.834</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		26.086.235.108	26.086.235.108
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(9.876.529.675)	(9.876.529.675)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		89.435.416	89.435.416
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.802.962.710	84.579.732.888
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		36.797.959.942	21.741.692.437
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		38.005.002.768	62.838.040.451
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		81.441.780.645	93.930.761.097
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.317.777.657.720</b>	<b>1.334.646.734.055</b>



**Doãn Thanh Hà**  
Người lập biểu



**Tăng Thị Thu Hiền**  
Kế toán trưởng



  
**Phạm Hữu Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	20	742.704.683.417	497.269.952.282
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	693.979.733	687.872.022
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		742.010.703.684	496.582.080.260
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	22	570.710.775.723	382.797.143.220
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		171.299.927.961	113.784.937.040
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.417.553.384	2.852.216.529
22	7. Chi phí tài chính	24	371.220.706	1.897.892.187
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		371.220.706	1.891.065.203
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	111.743.480.912	80.653.994.670
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.602.779.727	34.085.266.712
31	12. Thu nhập khác		1.287.711.195	409.909.593
32	13. Chi phí khác		1.096.358.149	358.044.750
40	14. Lợi nhuận khác		191.353.046	51.864.843
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63.794.132.773	34.137.131.555
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	13.559.610.669	6.905.119.272
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		9.161.665	2.865.746
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>50.225.360.439</b>	<b>27.229.146.537</b>
70	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		38.005.002.768	17.761.982.948
70	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		12.220.357.671	9.467.163.589
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	3.040	1.202

  
Doãn Thanh Hà  
Người lập biểu

  
Tăng Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

  
Phạm Hữu Sơn  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>63.794.132.773</b>	<b>34.137.131.555</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		6.262.627.398	5.982.483.159
03	Các khoản dự phòng		(12.918.534.539)	(1.640.534.077)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(4.459.335.135)	(3.139.183.559)
06	Chi phí lãi vay		371.220.706	1.891.065.203
<b>08</b>	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>53.050.111.203</b>	<b>37.230.962.281</b>
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		8.113.409.555	(63.622.388.267)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		40.139.584.598	(20.907.153.189)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.093.945.695)	112.085.087.970
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(244.845.604)	80.943.934
14	Tiền lãi vay đã trả		(371.220.706)	(1.891.065.203)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.069.924.237)	(7.478.606.662)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(10.945.823.081)	(8.165.092.582)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>79.577.346.033</b>	<b>47.332.688.282</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.816.504.863)	(7.995.360.547)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		50.000.000	360.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(70.746.000.000)	(11.205.167.360)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.211.000.000	2.730.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.600.973.198	2.313.664.407
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(63.700.531.665)</b>	<b>(13.795.954.409)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	394.155.865
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.727.439.273	62.151.008.262
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(19.495.557.256)	(60.930.399.349)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.632.484.828)	(1.499.272.602)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(47.400.602.811)</b>	<b>115.492.176</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(31.523.788.443)</b>	<b>33.652.226.049</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>3</b>	<b>189.722.780.688</b>	<b>119.820.498.467</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>158.198.992.245</b>	<b>153.472.724.516</b>

**Doãn Thanh Hà**  
Người lập biểu

**Tăng Thị Thu Hiền**  
Kế toán trưởng



**Phạm Hữu Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP ("Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 577 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 448 người).

Tổng số nhân viên của các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 1.123 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.174 người).

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt...);
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

**Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Trong 6 tháng đầu năm 2023, giá trị được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán tăng so với cùng kỳ năm trước do tiến độ hoàn thành các công trình thực hiện và việc chấp nhận nghiệm thu của các chủ đầu tư. Điều này dẫn đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận trong kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.

**Cấu trúc Tổng Công ty**

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2023 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Lớn Hầm	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Đường	Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường Bộ	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường Thủy	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
5. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông Thủy	Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
6. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật	Hà Nội	66,66%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải 4	Nghệ An	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích không được nắm giữ bởi Tổng Công ty trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

## **2.4 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▶ Phần mềm tin học	03 – 08 năm
▶ TSCĐ vô hình khác	02 – 20 năm

## **2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Tổng Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng kỳ, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

## **2.13 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 tháng đến 60 tháng.
- ▶ Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 03 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 24 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm những chi phí bảo dưỡng, sửa chữa các công trình nhà cửa, kiến trúc của Tổng Công ty được phân bổ dần tối đa không quá 03 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 72 tháng.

## **2.14 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.15 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.



## **2.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.17 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.18 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.19 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **2.20 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

## **2.21 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá dịch vụ.

Các khoản giảm giá trị dịch vụ phát sinh cùng kỳ thực hiện dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.23 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## **2.24 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

*Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

## **2.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## **2.27 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.28 Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu của tất cả các bộ phận. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	6.934.561.868	2.408.746.208
Tiền gửi ngân hàng	98.393.954.082	155.256.412.980
Các khoản tương đương tiền (i)	52.870.476.295	32.057.621.500
	<b>158.198.992.245</b>	<b>189.722.780.688</b>

(i) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,0%/năm đến 6,7%/năm.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	110.794.511.476	46.102.866.571
Vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	1.690.110.667	1.690.110.667
	<b>112.484.622.143</b>	<b>47.792.977.238</b>

(i) Tại ngày 30/06/2023, tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 9,5%/năm. Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang thế chấp các khoản vay tại 30/06/2023 là 10 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

(ii) Các khoản đầu tư tài chính là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng với mục đích thu lãi hàng kỳ, lãi suất 10%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp quản lý Quỹ hợp tác kinh doanh.

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Văn Đồn	28.475.381.823	-	29.545.228.851	-
Ban quản lý dự án Thăng Long	25.865.810.532	-	5.430.584.917	-
Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	22.358.725.802	-	18.844.077.659	-
Sở Giao thông vận tải Nam Định	18.796.227.000	-	6.608.721.000	-
Ban quản lý dự án ĐTXD các Công trình Giao thông tỉnh Bắc Giang	16.475.470.000	-	18.897.480.000	-
Ban quản lý dự án 6	16.128.392.422	-	33.354.482.065	-
Ban quản lý dự án ĐTXD công trình giao thông Thành phố Hà Nội	15.934.962.737	(1.197.923.409)	10.352.436.137	(1.197.923.409)
Công ty CP Điện gió Trung Nam Đắk Lắk 1	13.013.402.363	-	349.471.363	-
Công ty CP BOT Biên Cương	12.466.655.481	(1.650.909.070)	12.766.655.481	(1.650.909.070)
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10.453.870.166	-	26.764.083.128	-
Ban quản lý dự án Đường Hồ Chí Minh	8.874.737.908	-	25.935.360.686	-
Sở Giao thông vận tải Hưng Yên	2.167.498.000	-	9.324.424.000	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	316.740.795.325	(46.130.673.946)	337.395.110.291	(46.099.045.021)
	<b>507.751.929.559</b>	<b>(48.979.506.425)</b>	<b>535.568.115.578</b>	<b>(48.947.877.500)</b>

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7	5.896.218.786	-	6.237.583.700	-
Yooshin Engineering Corporation	989.232.872	-	1.867.038.925	-
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	6.246.486.278	-	5.373.820.628	-
Công ty CP GEOTEST	769.476.200	-	9.234.097.778	-
Công ty CP Xây dựng và Giao thông Pháp Hoa	4.700.000.000	-	2.330.000.000	-
Trades Transformation Company Limited	5.373.820.628	-	5.373.820.628	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	62.631.616.210	(323.000.000)	59.367.798.851	(323.000.000)
	<b>86.606.850.974</b>	<b>(323.000.000)</b>	<b>89.784.160.510</b>	<b>(323.000.000)</b>

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Chi tiết theo nội dung</b>				
Tạm ứng	80.926.265.933	(2.570.000)	57.666.838.009	-
Ký cược, ký quỹ	3.416.244.768	-	5.101.918.338	-
Thuế TNCN	3.430.170.575	-	5.271.935.632	-
Phải thu BHXH	1.422.252.276	-	1.443.693.716	-
Phải thu khác	9.713.331.079	(858.044.800)	6.792.321.356	(854.044.800)
	<b>98.908.264.631</b>	<b>(860.614.800)</b>	<b>76.276.707.051</b>	<b>(854.044.800)</b>
<b>Chi tiết theo đối tượng</b>				
Phòng ban, Trung tâm sản xuất	47.077.302.260	-	34.034.461.517	-
Đối tượng khác	51.830.962.371	(860.614.800)	42.242.245.534	(854.044.800)
	<b>98.908.264.631</b>	<b>(860.614.800)</b>	<b>76.276.707.051</b>	<b>(854.044.800)</b>

(i) Các khoản tạm ứng cho các trung tâm sản xuất và nhân viên để thực hiện hoạt động tư vấn, khảo sát và thiết kế.

**8. Hàng tồn kho**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	268.509.566	-	267.519.051	-
Công cụ, dụng cụ	167.453.035	-	83.463.935	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	321.093.672.548	(4.136.416.423)	361.318.236.761	(4.813.149.887)
Dự án Đường cao tốc Bắc Nam phía đông đoạn Hà Nội - TPHCM	13.214.077.276	-	13.210.614.106	-
Dự án Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6	10.714.558.400	-	10.714.558.400	-
Dự án Cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM - Vinh	4.888.676.917	-	6.233.681.391	-
Nha Trang, Nha Trang - TP HCM	292.276.359.955	(4.136.416.423)	331.159.382.864	(4.813.149.887)
Khác				
	<b>321.529.635.149</b>	<b>(4.136.416.423)</b>	<b>361.669.219.747</b>	<b>(4.813.149.887)</b>

**9. Chi phí trả trước**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Các khoản khác	83.580.018	366.608.629
	<b>83.580.018</b>	<b>366.608.629</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn cải tạo văn phòng	5.310.719.314	6.506.244.627
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.434.164.155	5.163.895.435
Giá trị lợi thế kinh doanh	650.200.499	1.004.855.333
Các khoản khác	1.560.873.984	1.753.088.342
	<b>14.955.957.952</b>	<b>14.428.083.737</b>

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2023	17.828.241.046	198.055.179	18.026.296.225
Mua trong kỳ	823.126.000	-	823.126.000
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>18.651.367.046</b>	<b>198.055.179</b>	<b>18.849.422.225</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2023	14.315.613.646	198.055.179	14.513.668.825
Khấu hao trong kỳ	594.935.340	-	594.935.340
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>14.910.548.986</b>	<b>198.055.179</b>	<b>15.108.604.165</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2023	3.512.627.400	-	3.512.627.400
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>3.740.818.060</b>	<b>-</b>	<b>3.740.818.060</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.090.119.066 VND.

**Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2023	112.186.395.222	69.239.721.340	49.874.903.643	12.027.761.964	2.140.681.394	245.469.463.563
Mua trong kỳ	-	428.417.090	-	1.661.871.773	-	2.090.288.863
Thanh lý nhượng bán	-	-	(971.461.818)	(140.000.000)	-	(1.111.461.818)
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>112.186.395.222</b>	<b>69.668.138.430</b>	<b>48.903.441.825</b>	<b>13.549.633.737</b>	<b>2.140.681.394</b>	<b>246.448.290.608</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2023	70.856.875.782	57.791.510.338	36.995.454.033	7.938.018.863	2.081.787.794	175.663.646.810
Khấu hao trong kỳ	1.313.689.635	1.777.872.384	1.784.131.724	782.106.315	9.892.000	5.667.692.058
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(971.461.818)	(140.000.000)	-	(1.111.461.818)
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>72.170.565.417</b>	<b>59.569.382.722</b>	<b>37.808.123.939</b>	<b>8.580.125.178</b>	<b>2.091.679.794</b>	<b>180.219.877.050</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2023	41.329.519.440	11.448.211.002	12.879.449.610	4.089.743.101	58.893.600	69.805.816.753
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>40.015.829.805</b>	<b>10.098.755.708</b>	<b>11.095.317.886</b>	<b>4.969.508.559</b>	<b>49.001.600</b>	<b>66.228.413.558</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.876.979.648 VND;  
 Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.059.059.038 VND.



**Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	8.734.885.694	8.734.885.694	10.997.329.994	10.997.329.994
Công ty CP Khảo sát Thiết kế Xây dựng Công trình	-	-	2.385.636.363	2.385.636.363
Công ty Phát triển công nghệ T&S	3.846.402.167	3.846.402.167	8.406.203.167	8.406.203.167
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại quốc tế Apex	1.832.241.710	1.832.241.710	2.071.241.710	2.071.241.710
Phải trả các đối tượng khác	46.730.014.545	46.730.014.545	55.567.287.970	55.567.287.970
	<b>61.143.544.116</b>	<b>61.143.544.116</b>	<b>79.427.699.204</b>	<b>79.427.699.204</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9.362.811.856	50.345.515.836	36.579.371.082	1.092.596.865	24.221.553.475
Thuế thu nhập doanh nghiệp	117.306.524	5.524.158.275	14.467.254.735	9.069.924.237	-	10.804.182.249
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.859.945.665	10.066.025.080	12.680.862.215	21.931.142	2.267.039.672
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	57.637.650	115.891.000	1.702.127.893	918.239.544	-	842.141.699
Các loại thuế, phí khác	-	-	207.620.224	207.620.224	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	377.265.536	377.265.536	-	-
	<b>174.944.174</b>	<b>19.862.806.796</b>	<b>77.165.809.304</b>	<b>59.833.282.838</b>	<b>1.114.528.007</b>	<b>38.134.917.095</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**14. Vay**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân đội	13.168.217.297	13.168.217.297	3.371.153	13.171.588.450	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.800.000.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	149.260.203	149.260.203	2.724.068.120	2.684.640.810	188.687.513	188.687.513
Vay cá nhân (ii)	4.772.448.000	4.772.448.000	-	1.526.328.000	3.246.120.000	3.246.120.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (iii)	625.999.996	625.999.996	312.999.996	312.999.996	625.999.996	625.999.996
	<b>20.515.925.496</b>	<b>20.515.925.496</b>	<b>3.040.439.269</b>	<b>19.495.557.256</b>	<b>4.060.807.509</b>	<b>4.060.807.509</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (iii)	1.490.933.351	1.490.933.351	-	312.999.996	1.177.933.355	1.177.933.355
	<b>1.490.933.351</b>	<b>1.490.933.351</b>	<b>-</b>	<b>312.999.996</b>	<b>1.177.933.355</b>	<b>1.177.933.355</b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(625.999.996)	(625.999.996)	(312.999.996)	(312.999.996)	(625.999.996)	(625.999.996)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>864.933.355</b>	<b>864.933.355</b>		<b>551.933.359</b>	<b>551.933.359</b>	<b>551.933.359</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/134643/HĐTD ngày 05/06/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 210 tỷ VND.

Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 31/05/2024, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

Tài sản thế chấp là hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng tín dụng này với tổng giá trị là 10 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (chi tiết tại Thuyết minh 04).

- (ii) Hợp đồng vay huy động vốn cá nhân lãi suất từ 9,0%/năm đến 13,5%/năm, thời gian vay từ 06 tháng - 12 tháng. Hình thức bảo đảm là tín chấp, với mục đích vay để phục vụ hoạt động kinh doanh.

**Thông tin chi tiết đến khoản vay dài hạn**

- (iii) Bao gồm các hợp đồng vay với mục đích mua ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định theo lãi suất thả nổi và quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ:

- Khoản vay theo hợp đồng vay số 23229.19.014.3588549.TD ngày 19/06/2019 với số dư khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 454.133.349 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 419.199.996 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Toyota có nguyên giá 2.486.518.182 VND.
- Khoản vay theo hợp đồng vay số 67587.21.014.3588549.TD ngày 20/12/2021 với số dư khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 723.800.006 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 206.800.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Ford Everest có nguyên giá 1.441.516.364 VND.

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ban quản lý dự án 2	39.732.896.862	35.826.609.162
Ban quản lý dự án 6	38.149.181.589	46.728.301.993
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố Hà Nội	36.618.909.909	20.458.393.000
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng Thành phố Hà Nội	20.745.547.000	2.601.641.000
Ban quản lý dự án Giao thông khu vực cảng Cái Mép - Thị Vải	20.225.240.160	21.998.164.500
Ban quản lý dự án 85	19.063.735.000	23.530.884.000
Bộ phát triển cơ sở hạ tầng - Quần đảo Solomon	17.406.917.037	28.505.110.569
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	14.152.019.926	13.640.832.550
Ban quản lý dự án Thăng Long	8.992.649.343	45.159.153.410
Ban quản lý dự án 7	7.515.508.999	30.055.320.796
Sở Giao thông vận tải tỉnh Nam Định	4.037.723.000	15.287.723.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	293.748.828.901	270.478.454.676
	<b>541.303.421.326</b>	<b>575.184.852.256</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí sản xuất	18.929.697.100	-
Trích trước chi phí thầu phụ các dự án	67.153.626.259	58.910.080.423
	<b>86.083.323.359</b>	<b>58.910.080.423</b>

**17. Phải trả khác**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.903.143.689	1.082.639.139
Phải trả chi phí sản xuất kinh doanh	89.209.924.906	89.011.384.932
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.517.738.342	1.832.595.170
Phải trả đối tượng khác	6.788.171.268	12.924.276.303
	<b>114.418.978.205</b>	<b>104.850.895.544</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>		
Phòng ban, Trung tâm sản xuất	92.346.737.556	81.831.593.699
Phải trả đối tượng khác	22.072.240.649	23.019.301.845
	<b>114.418.978.205</b>	<b>104.850.895.544</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.189.257.000	1.255.601.628
	<b>1.189.257.000</b>	<b>1.255.601.628</b>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>		
Phải trả đối tượng khác	1.189.257.000	1.255.601.628
	<b>1.189.257.000</b>	<b>1.255.601.628</b>

**Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>815.232.000</b>	<b>19.540.090.000</b>	<b>(652.800)</b>	<b>(9.876.529.675)</b>	<b>89.435.416</b>	<b>62.247.923.730</b>	<b>78.507.816.007</b>	<b>276.323.314.678</b>
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-	17.761.982.948	9.467.163.589	27.229.146.537
Tặng vốn	-	-	-	-	-	-	-	394.155.865	394.155.865
Chia cổ tức	-	-	6.546.145.108	-	-	-	(31.546.145.108)	(7.798.374.955)	(32.798.374.955)
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(9.098.917.269)	(4.680.947.999)	(13.779.865.268)
Tặng khác	-	-	-	652.800	-	-	7.569.103	4.244.751	12.466.654
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>815.232.000</b>	<b>26.086.235.108</b>	<b>-</b>	<b>(9.876.529.675)</b>	<b>89.435.416</b>	<b>39.372.413.404</b>	<b>75.894.057.258</b>	<b>257.380.843.511</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>815.232.000</b>	<b>26.086.235.108</b>	<b>-</b>	<b>(9.876.529.675)</b>	<b>89.435.416</b>	<b>84.579.732.888</b>	<b>93.930.761.097</b>	<b>320.624.866.834</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	38.005.002.768	12.220.357.671	50.225.360.439
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(28.750.000.000)	(16.567.628.000)	(45.317.628.000)
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban điều hành (i)	-	-	-	-	-	-	(18.567.387.282)	(7.915.646.752)	(26.483.034.034)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(464.385.664)	(226.063.371)	(690.449.035)
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>815.232.000</b>	<b>26.086.235.108</b>	<b>-</b>	<b>(9.876.529.675)</b>	<b>89.435.416</b>	<b>74.802.962.710</b>	<b>81.441.780.645</b>	<b>298.359.116.204</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 11-BB/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 05/05/2023, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		42.519.433.636
Chi trả cổ tức (Tương ứng 2.300 VND/CP)	67,62	28.750.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	15,38	6.541.433.636
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	3,50	1.488.000.000
Quỹ thưởng Doanh số bán hàng	3,50	1.488.000.000

Các Công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

	Công ty con phân phối cho	
	Công ty mẹ VND	Cổ đông không kiểm soát VND
Chi trả cổ tức bằng tiền	19.148.452.000	16.567.628.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	9.049.953.646	7.915.646.752

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	43.737.100.000	34,99	42.669.100.000	34,14
Trans Across VP Inc.	320.000.000	0,26	320.000.000	0,26
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,50	10.623.500.000	8,50
Quý Đầu tư Hạ tầng Red One	37.640.500.000	30,11	37.640.500.000	30,11
Cổ đông tổ chức công đoàn	350.000.000	0,28	350.000.000	0,28
Các cổ đông khác	32.328.900.000	25,86	33.396.900.000	26,72
	<b>125.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Cổ phiếu**

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
<b>- Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>125.000.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.832.595.170	1.604.666.024
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	45.317.628.000	32.798.374.955
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	45.317.628.000	32.798.374.955
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	30.632.484.828	1.499.272.602
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30.632.484.828	1.499.272.602
<b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>16.517.738.342</b>	<b>32.903.768.377</b>

**19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2023	01/01/2023
USD	656.437,44	164.613,07
SBD	127.234,13	339.036,72

**Tài sản thuê ngoài**

Tổng Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích</u>
<b>Tại Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP</b>			
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	50 năm	5.533 m2
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	50 năm	1.357 m2
Số 10 Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	50 năm	2.581 m2
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014	50 năm	322,9 m2
<b>Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5</b>			
Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng	Số 424/HĐ-TĐ ngày 20/9/2007 và PLHĐ:424/PLHĐ:3/2017 ngày 31/7/2017	15 năm	3.441 m2
Số 569 Nguyễn Tất Thành - TP Tuy Hòa, tỉnh Quy Nhơn	Số 94/PK-HĐTĐ ngày 22/9/2011 và PLHĐ:45/2017/PL-HĐTĐ ngày 15/6/2017	15 năm	1.520 m2

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích</u>
<b>Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải 4:</b>			
Số 02 đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, Nghệ An	Quyết định số 362/QĐ-UBND.ĐC ngày 15/08/2007 của UBND tỉnh Nghệ An	40 năm	2.435,4 m <sup>2</sup>
<b>Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Giao thông thủy:</b>			
Số 57 ngõ 29 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Số 78-07/HĐTĐTN ngày 22/02/2007	27 năm 10 tháng 10 ngày	2.569 m <sup>2</sup>
Tổ 19B phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Số 02-2006/TNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 19/01/2006	30 năm	1.993,4 m <sup>2</sup>
<b>Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường thủy:</b>			
Số 02 đường Bến Bính, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	Quyết định 457/QĐ-UBND ngày 18/03/2009 của UBND TP. Hải Phòng	50 năm	1.096,0 m <sup>2</sup>
<b>Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ:</b>			
Tổ 113 cụm 20, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quyết định 6059/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của UBND TP. Hà Nội	50 năm	591,30 m <sup>2</sup>
<b>Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Kiểm định và Địa kỹ thuật</b>			
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Số 707/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 24/08/2016	50 năm	1.962 m <sup>2</sup>
Số 13, phố Nguyễn An Ninh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Số 455/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 16/08/2018	Hàng năm	511 m <sup>2</sup>

**20. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	742.704.683.417	497.269.952.282
	<b>742.704.683.417</b>	<b>497.269.952.282</b>

**21. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giảm trừ giá trị dịch vụ cung cấp	693.979.733	687.872.022
	<b>693.979.733</b>	<b>687.872.022</b>



**22. Giá vốn dịch vụ cung cấp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	570.710.775.723	382.797.143.220
	<b>570.710.775.723</b>	<b>382.797.143.220</b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	3.809.335.135	1.765.484.710
Lợi nhuận được chia	600.000.000	1.080.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.218.249	6.731.819
	<b>4.417.553.384</b>	<b>2.852.216.529</b>

**24. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	371.220.706	1.891.065.203
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	6.767.914
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	59.070
	<b>371.220.706</b>	<b>1.897.892.187</b>

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.899.935.409	2.363.059.749
Chi phí nhân công	60.721.530.443	37.143.834.102
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.473.935.705	1.134.508.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.821.039.798	2.625.005.658
Thuế, phí, và lệ phí	3.963.059.773	3.450.831.032
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	(1.392.053.377)	3.359.465.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.291.426.003	8.566.073.681
Chi phí khác bằng tiền	29.964.607.158	22.011.216.144
	<b>111.743.480.912</b>	<b>80.653.994.670</b>

**26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.094.727.549	1.478.033.716
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	7.464.883.120	5.427.085.556
<b>Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>13.559.610.669</b>	<b>6.905.119.272</b>

## 27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	38.005.002.768	17.761.982.948
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	38.005.002.768	15.020.921.662
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.500.000	12.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.040</b>	<b>1.202</b>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.807.140.733	54.980.246.025
Chi phí nhân công	277.509.810.020	182.325.929.906
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	10.938.858.120	10.616.581.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.262.627.398	5.982.483.159
Chi phí dự phòng	(1.392.053.377)	3.359.465.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.409.927.979	65.179.332.107
Chi phí khác bằng tiền	103.226.484.177	80.119.002.910
Chi phí thuê phụ	107.143.630.836	81.794.232.395
	<b>642.906.425.886</b>	<b>484.357.273.697</b>

## 29. Công cụ tài chính

### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công

ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.264.430.377	-	-	151.264.430.377
Phải thu khách hàng, phải thu khác	556.497.072.965	-	-	556.497.072.965
Các khoản cho vay	112.484.622.143	-	-	112.484.622.143
	<b>820.246.125.485</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>820.246.125.485</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.314.034.480	-	-	187.314.034.480
Phải thu khách hàng, phải thu khác	561.719.900.329	-	-	561.719.900.329
Các khoản cho vay	47.792.977.238	-	-	47.792.977.238
	<b>796.826.912.047</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>796.826.912.047</b>

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Vay và nợ	4.060.807.509	551.933.359	-	4.612.740.868
Phải trả người bán, phải trả khác	175.562.522.321	1.189.257.000	-	176.751.779.321
Chi phí phải trả	86.083.323.359	-	-	86.083.323.359
	<b>265.706.653.189</b>	<b>1.741.190.359</b>	<b>-</b>	<b>267.447.843.548</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	20.515.925.496	864.933.355	-	21.380.858.851
Phải trả người bán, phải trả khác	184.278.594.748	1.255.601.628	-	185.534.196.376
Chi phí phải trả	58.910.080.423	-	-	58.910.080.423
	<b>263.704.600.667</b>	<b>2.120.534.983</b>	<b>-</b>	<b>265.825.135.650</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>164.400.000</b>	<b>37.820.000</b>
Hitoshi Yahaghi	91.320.000	-
Phùng Tiến Trung (Miễn nhiệm ngày 06/05/2022)	-	37.820.000
Đỗ Thị Phương Lan (Bổ nhiệm ngày 06/05/2022)	73.080.000	-
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>3.034.942.089</b>	<b>2.604.237.087</b>
Phạm Hữu Sơn (i)	746.325.180	674.265.651
Đỗ Minh Dũng (i)	633.739.086	538.922.862
Đào Ngọc Vinh (i)	629.010.207	551.322.995
Nguyễn Mạnh Hà	567.223.122	459.517.539
Bùi Trần Long	458.644.494	380.208.040
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>893.448.638</b>	<b>648.390.627</b>
Phạm Thị Hồng Nhung (Miễn nhiệm ngày 06/05/2022)	-	29.900.000
Mạch Thanh Toàn (Bổ nhiệm ngày 06/05/2022)	54.780.000	-
Ngô Nam Hà (ii)	372.361.411	269.773.462
Võ Hoàng Anh (ii)	466.307.227	348.717.165
	<b>4.092.790.727</b>	<b>3.290.447.714</b>

(i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao Hội đồng Quản trị.

(ii) Bao gồm cả tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong Tổng công ty.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

### 32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022.

**33. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 23 tháng 08 năm 2023.



**Doãn Thanh Hà**  
Người lập biểu



**Tăng Thị Thu Hiền**  
Kế toán trưởng



**Phạm Hữu Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2023

